CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=TP Bà Rịa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500100424
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-08-15 18:26:52
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 764./CBTT-TRC	*Bà Rịa, ngày 15 tháng 08 năm 2025.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**
   - Mã chứng khoán: **TNC**
   - Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, Phường Bà Rịa, TP.HCM
   - Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
   - E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

   Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét kèm Giải trình

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2025 tại đường dẫn http://trc.com.vn/quanhecodong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét kèm giải trình

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 3500100424-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN **CAO SU THỐNG NHẤT** Số : 763.../TRC-TCKT *V/v: Giải trình Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 soát xét.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** ***Bà Rịa, ngày 15 tháng 08 năm 2025***

Kính gửi : **- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất xin giải trình với Quy cơ quan ban ngành như sau:

1. **Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 đã được kiểm toán soát xét thay đổi so với 6 tháng đầu năm 2024 đã được kiểm toán soát xét:**

STT	Chỉ tiêu	6 Tháng đầu năm 2025 (đã soát xét)	6 Tháng đầu năm 2024 (đã soát xét)	Chênh lệch	Tỷlệ (%)
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	93.280.184.804	75.836.290.962	17.443.893.842	23%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.333.300.497	14.767.822.536	24.565.477.961	166,34%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 đã được kiểm toán soát xét đạt **39.333.300.497 đồng** tăng so với 6 tháng đầu năm 2024 là **24.565.477.961 đồng**, tương ứng với mức tăng là 166,34%. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2025 tăng so 6 tháng đầu năm 2024 số tiền : **8.922.968.600 đồng**. Nguyên nhân giá bán mủ cao su 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với 6 tháng đầu năm 2024 tương ứng với mức tăng là : **16.918 đồng/Kg**.
- Lợi nhuận khác 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với 6 tháng đầu năm 2024 số tiền: **21.111.651.225 đồng**. Nguyên nhân từ việc thanh lý cây cao su 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với 6 tháng đầu năm 2024 tương ứng với số tiền tăng là : **21.874.727.303 đồng**.

2. **Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2025 do công ty lập thay đổi so với Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét:**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2025(chưa Kiểm toán)	6 tháng đầu năm 2025 (đã Kiểm toán)	Thay đổi
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**265.618.468.960**	**262.185.183.091**	**(3.433.285.869)**
	Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	123	146.100.000.000	141.100.000.000	(5.000.000.000)
	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.951.552.049	12.545.769.965	594.217.916
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.212.996.798	13.387.380.536	174.383..738
	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.516.423.896	3.936.258.074	419.834.178
	Hàng tồn kho	141	58.711.584.003	59.537.420.823	825.836.820
	Chí phí trả trước ngắn hạn	151	5.280.942.692	5.427.602.087	146.659.395

B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**150.455.062.135**	**155.301.704.429**	**4.846.642.294**
	Tài sản cố định	220	89.499.766.677	89.419.737.108	(80.029.569)
	Đầu tư tài chính dài hạn	250	33.111.175.704	38.111.175.704	5.000.000.000
	Tài sản dài hạn khác	260	8.562.321.277	8.488.993.140	(73.328.137)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B)		**416.073.531.095**	**417.486.887.520**	**1.413.356.425**
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**77.383.414.484**	**78.219.584.744**	**836.170.260**
	Nợ ngắn hạn	310	74.791.026.649	77.826.434.744	3.035.408.095
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.224.780.861	10.300.127.258	1.075.346.397
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11.210.274.755	11.409.739.810	199.465.055
	Phải trả người lao động	314	1.330.867.501	996.708.809	(334.158.692)
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	209.100.000	104.617.500	(104.482.500)
	Phải trả ngắn hạn khác	319	33.341.483.588	35.540.721.423	2.199.237.835
	Phải trả dài hạn khác	337	2.592.387.835	393.150.000	(2.199.237.835)
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400	**338.690.116.611**	**339.267.302.776**	**577.186.165**
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**40.357.459.321**	**40.934.645.486**	**577.186.165**
	Năm trước	421a	1.601.344.989	1.601.344.989	
	Năm nay	421b	38.756.114.332	39.333.300.497	577.186.165
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(C+D)		**416.073.531.095**	**417.486.887.520**	**1.413.356.425**

II .BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT : Đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025(chưa Kiểm toán)	6 tháng đầu năm 2025 (đã Kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷlệ (%)
1	Doanh thu thuần	57.285.823.633	57.414.361.133	128.537.500	
2	Giá vốn hàng bán	37.195.894.769	37.287.837.269	91.942.500	
3	Lợi nhuận gộp	20.089.928.864	20.126.523.864	36.595.000	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	12.678.513.367	13.098.933.367	420.420.000	
5	Chi phí tài chính				
6	Chi phí bán hàng	3.922.155.576	3.922.155.576		
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.394.145.934	5.165.318.772	(228.827.162)	
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt đông kinh doanh	23.452.140.721	24.137.982.883	685.842.162	
9	Thu nhập khác	22.710.799.622	22.766.890.304	56.090.682	
10	Chi phí khác	1.430.169.394	1.395.451.018	(34.718.376)	
11	Lợi nhuận khác	21.280.630.228	21.371.439.286	90.809.058	
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.732.770.949	45.509.422.169	776.651.220	
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.976.656.617	6.176.121.672	199.465.055	
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
15	Lợi nhuân sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.756.114.332	39.333.300.497	577.186.165	

Nguyên nhân thay đổi:

I > BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

A. Tài Sản Ngắn hạn giảm: 3.433.285.869 đồng

- Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn (Mã số 123) giảm 5.000.000.000 đồng. Nguyên nhân phân loại tương đương tiền từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131) tăng 174.383.738 đồng. Nguyên nhân ghi nhận bổ sung doanh thu do công ty xuất hóa đơn trễ của Ông Lê Trung Hòa số tiền: 128.537.500 đ, Ghi nhận

doanh thu chưa thực hiện đối với hợp đồng xen canh trồng chuối của Ông Chìu A Sy số tiền 76.769.000 đồng. Ghi nhận mu cao su từ ông Lý Nhân Tâm do công ty ghi nhận thiếu số tiền 30.922.762 đồng.

- Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136) tăng 419.834.178 đồng. Nguyên nhân ghi nhận lãi tiền gữi bổ sung các khoản tiền gửi kỳ hạn số tiền 420.420.000 đồng. Ghi nhận thuế GTGT đầu ra chưa kê khai của hợp đồng xen canh trồng chuối của Ông Chìu A Sy số tiền : 6.979.000 đồng. Ghi nhận bổ sung thuế GTGT chưa kê khai do hạch toán sai kỳ số tiền 6.393.178 đồng.

- Hàng tồn kho (Mã số 140) tăng 825.836.820 đồng. Nguyên nhân ghi nhận thiếu chi phí mua nguyên liệu, vật liệu của Công ty TNHH Kim Ngoan số tiền : 970.320.000 đồng. Ghi nhận giá vốn bán chuối của Ông Lê Trung Hòa do công ty xuất hóa đơn và ghi nhận trể số tiền : 91.942.500 đồng. Ghi nhận mủ cao su của Ông Lý Nhân Tâm do công ty ghi nhận thiếu số tiền : 30.922.762 đồng. Ghi nhận chi phí thuê đất liên quan đến các hợp đồng cho thuê đất xen canh trồng chuối số tiền 86.463.442 đồng.

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151) tăng 146.659.395 đồng. Nguyên nhân tăng khấu hao trong kỳ của vườn cây cao su số tiền : 61.233.395 đồng, Ghi nhận bổ sung các chi phí hạch toán sai kỳ sô tiền 85.426.000 đồng.

B. Tài sản dài hạn tăng: 4.846.642.294 đồng

- Tài sản cố định (Mã số 220) giảm 80.029.569 đồng. Nguyên nhân giảm giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ 6 tháng đầu năm 2025 cho vườn cây cao su chờ thanh lý và tài sản khác số tiền : 80.029.569 đồng.

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250) tăng 5.000.000.000 đồng. Nguyên nhân phân loại tương đương tiền từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260) giảm 73.328.137 đồng. Nguyên nhân phân bổ chi phí sửa chữa trụ sở văn phòng ghi nhận thiếu số tiền : 73.328.137 đồng.

C. Nợ phải trả tăng : 836.170.260 đồng

Nợ ngắn hạn (Mã số 310) tăng 3.035.408.095 đồng

- Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311) tăng 1.075.346.397 đồng. Nguyên nhân ghi nhận thiếu tiền mua nguyên liệu, vật liệu của Công ty TNHH Kim Ngoan số tiền : 970.320.000 đồng. Bổ sung chi phí hạch toán sai kỳ số tiền : 105.026.397 đồng.

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 313) tăng 199.465.055 đồng. Nguyên nhân ghi nhận thuế TNDN bổ sung năm 2024 theo biên bản thanh tra của kiểm toán nhà nước ngày 09/06/2025 số tiền : 211.430.940 đồng. Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ 6 tháng năm 2025 số tiền : 11.965.885 đồng.

- Phải trả người lao động (Mã số 314) giảm 334.158.692 đồng. Nguyên nhân tiền lương của bộ phận văn phòng đang ghi nhận thừa so với bảng lương số tiền 334.158.692 đồng.

- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318) giảm 104.482.500 đồng. Nguyên nhân ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với hợp đồng xen canh trồng chuối với ông Trương Minh Trí số tiền 156.825.000 đồng và Ông Chìu A Sy số tiền : 52.342.500 đồng.

- Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319) tăng 2.199.237.835 đồng. Nguyên nhân phân loại lại khoản ký quỹ 7% tiền móc gốc, san lấp hố và dọn dẹp vườn cây cao su thanh lý của 2 hợp đồng với Công ty Chín Thắng và Công ty Trí Thịnh số tiền : 2.199.239.835 đồng.

- Phải trả dài hạn khác (Mã số 337) giảm 2.199.237.835 đồng. Nguyên nhân phân loại lại khoản ký quỹ 7% tiền móc gốc, san lấp hố và dọn dẹp vườn cây cao su thanh lý của 2 hợp đồng với Công ty Chín Thắng và Công ty Trí Thịnh số tiền : 2.199.239.835 đồng.

D.Vốn Chủ sở hữu tăng : 577.186.165 đồng

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 421b) tăng : 577.186.165 đồng .Nguyên nhân là tăng doanh thu, giá vốn của kỳ tháng 06/2025, Lãi tiền gửi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Doanh thu chưa thực hiện đối với hợp đồng xen canh trồng chuối với Ông Trương Minh Trí và Ông Chìu A Sy, tính lại chi phí tiền lương của bộ phận văn phòng, chi phí cải tạo văn phòng 6 tháng đầu năm 2025.

II >. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 128.537.500 đồng. Nguyên nhân tăng doanh thu của kỳ tháng 06/2025 do công ty xuất hóa trễ của Ông Lê Trung Hòa số tiền : 128.537.500 đồng.

- Giá vốn hàng bán tăng 91.942.500, đồng. Nguyên nhân tăng giá vốn của kỳ tháng 06/2025 do công ty xuất hóa đơn trể số tiền : 91.942.500 đồng.

- Lợi nhuận gộp tăng 36.595.000,đồng . Nguyên nhân tăng doanh thu, giá vốn của kỳ tháng 06/2025 do công ty xuất hóa đơn trể .

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 420.420.000 đồng. Nguyên nhân ghi nhận lãi tiền gửi của khoản tiền gửi có kỳ hạn.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 228.827.162, đồng. Nguyên nhân bổ sung chi phí khấu hao trong năm của tài sản thanh lý và các tài sản khác sẽ hết khấu hao trong kỳ 6 tháng đầu năm 2025 số tiền : 18.796.174 đồng. Phân bổ chi phí sửa chữa trụ sở văn phòng ghi nhận thiếu số tiền 73.328.137 đồng. Giảm chi phí lương của bộ phận văn phòng đang ghi nhận thừa so với bảng lương số tiền 334.158.692 đồng. Bổ sung chi phí hạch toán sai kỳ số tiền 13.207.219 đồng.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 685.842.162,đồng. Nguyên nhân tăng doanh thu, lãi tiền gửi của khoản tiền gửi có kỳ hạn và tăng chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Thu nhập khác tăng 56.090.682,đồng. Ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với hợp đồng xen canh trồng chuối với Ông Trương Minh Trí và Ông Chìu A Sy số tiền 174.272.500 đồng. Bù trừ chi phí thẩm định vườn cây cao su thanh lý với thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su số tiền : 118.181.818 đồng.

- Chi phí khác giảm 34.718.376 ,đồng. Nguyên nhân là do tính lại tiền thuê đất để xen canh trồng chuối, bù trừ chi phí thẩm định giá vườn cây cao su thanh lý với thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su.

- Lợi nhuận khác tăng 90.809.058 đồng. Nguyên nhân là do tính lại tiền thuê đất để xen canh trồng chuối 6 tháng đầu năm 2025.

- Lợi nhuận trước thuế tăng 776.651.220 đồng. Nguyên nhân do phân bổ lại doanh thu, giá vốn của kỳ tháng 06/2025 do công ty xuất hóa đơn trể, tính lãi có kỳ hạn 6 tháng đầu năm 2025, chi phí cải tạo văn phòng 6 tháng đầu năm 2025, tính lại tiền lương văn phòng 6 tháng đầu năm 2025, tính lại tiền thuê đất cho vườn cây cao su.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 199.465.055 đồng. Nguyên nhân là do tính lại chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025.

- Lợi nhuận sau thuế tăng 577.186.165 đồng. Nguyên nhân là do tính lại chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất. Kính báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được biết./.

Nơi nhận:

- *Như kính gửi;*
- *Lưu KTTV. VT(Trinh 1b)*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500100419 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số doanh nghiệp: **3500100424**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1-2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	8-24

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên độc lập
Ông Phan Văn Phú	Thành viên độc lập
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên
Ông Lê Trung Đức	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Công bố trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban điều hành của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban điều hành Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi giao cho Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm, Tổng Giám đốc của Công ty trực tiếp ký công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 được đính kèm.

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ông NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Phó Chủ tịch/Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Tel : +84 (0) 28 39110033
Fax : +84 (0) 28 39117439
www.bdo.vn

11/F, 60 Nguyen Dinh Chieu Street
Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City
Vietnam

Số : HCM.TNRUB.250701.SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gởi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025 từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0428-2023-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

BDO Audit Services Company Limited, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**262.185.183.091**	**213.408.648.525**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**43.555.152.776**	**15.056.562.496**
Tiền	111		13.555.152.776	15.056.562.496
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**141.100.000.000**	**136.100.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		141.100.000.000	136.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.545.769.965**	**10.808.750.998**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	13.387.380.536	10.053.059.164
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	753.288.240	821.481.570
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.936.258.074	5.465.367.149
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.531.156.885)	(5.531.156.885)
Hàng tồn kho	**140**	4.7	**59.537.420.823**	**51.265.840.056**
Hàng tồn kho	141		59.537.420.823	51.265.840.056
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.446.839.527**	**177.494.975**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	5.427.602.087	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	19.237.440	177.494.975
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**155.301.704.429**	**159.935.211.313**
Tài sản cố định	**220**		**89.419.737.108**	**102.379.022.174**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	89.419.737.108	102.379.022.174
Nguyên giá	222		177.846.018.487	191.048.192.398
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.426.281.379)	(88.669.170.224)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.000.000)	(340.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.281.798.477**	**17.148.326.724**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	19.281.798.477	17.148.326.724
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**38.111.175.704**	**33.111.175.704**
Đầu tư dài hạn khác	253		26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.300.000.000	6.300.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.488.993.140**	**7.296.686.711**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	8.488.993.140	7.296.686.711
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**417.486.887.520**	**373.343.859.838**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**78.219.584.744**	**33.074.226.159**
Nợ ngắn hạn	**310**		**77.826.434.744**	**32.681.076.159**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	10.300.127.258	2.928.045.075
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.736.197	109.241.898
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	11.409.739.810	1.846.199.084
Phải trả người lao động	314		996.708.809	8.826.689.170
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	71.120.000	256.648.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	104.617.500	209.100.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	35.540.721.423	2.037.039.763
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.16	19.200.663.747	16.468.113.169
Nợ dài hạn	**330**		**393.150.000**	**393.150.000**
Phải trả dài hạn khác	337	4.15	393.150.000	393.150.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	4.17	**339.267.302.776**	**340.269.633.679**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**339.267.302.776**	**340.269.633.679**
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*192.500.000.000*	*192.500.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		105.832.657.290	105.832.657.290
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.934.645.486	41.936.976.389
- Các năm trước	*421a*		*1.601.344.989*	*1.527.420.125*
- Kỳ này/năm hiện hành	*421b*		*39.333.300.497*	*40.409.556.264*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**417.486.887.520**	**373.343.859.838**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	ĐINH TẤN THÔNG TIN	LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**57.414.361.133**	**61.109.352.588**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**57.414.361.133**	**61.109.352.588**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	**37.287.837.269**	**49.905.797.324**
Lợi nhuận gộp	**20**		**20.126.523.864**	**11.203.555.264**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.098.933.367	13.834.775.373
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	5.4	3.922.155.576	5.132.092.132
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	5.165.318.772	4.121.813.449
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**24.137.982.883**	**15.784.425.056**
Thu nhập khác	31	5.6	22.766.890.304	892.163.001
Chi phí khác	32	5.7	1.395.451.018	632.374.940
Lợi nhuận khác	**40**		**21.371.439.286**	**259.788.061**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**45.509.422.169**	**16.044.213.117**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	6.176.121.672	1.276.390.581
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**39.333.300.497**	**14.767.822.536**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.10	1.716	519
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.716	519

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng đầu năm 2024 (kỳ trước) được trình bày lại trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay (thuyết minh 5.10)

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NHẬT THANH LÂM	ĐINH TẤN THÔNG TIN	LÊ THỊ KIM PHƯỢNG
Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**45.509.422.169**	**16.044.213.117**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.708.883.292	5.141.782.682
Trích lập các khoản dự phòng	03	-	75.331.950
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(35.580.748.497)	(14.606.447.474)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***12.637.556.964***	***6.654.880.275***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.925.577.598)	612.828.833
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.985.186.468)	16.965.658.795
Thay đổi các khoản phải trả	11	8.125.587.915	(12.800.730.059)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.881.786.259)	(9.153.142.058)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.677.216.580)	(2.425.123.604)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.803.080.822)	(6.303.083.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(6.509.702.848)**	**(6.448.711.016)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.725.277.794)	(2.606.911.444)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	31.299.506.389	1.056.510.001
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	5.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.445.749.533	20.274.649.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**35.019.978.128**	**23.724.247.783**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.685.000)	(945.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(11.685.000)**	**(945.250)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**28.498.590.280**	**17.274.591.517**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**15.056.562.496**	**10.619.756.382**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**43.555.152.776**	**27.894.347.899**

M.S.D.N: 3700104424 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	**ĐINH TẤN THÔNG TIN**	**LÊ THỊ KIM PHƯƠNG**
Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:
- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, số lượng công nhân viên của Công ty là 255 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 287 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành khác tại Việt Nam đòi hỏi Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Vườn cây lâu năm (được đề cập tại thuyết minh 3.7 dưới đây)	

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và đã được khấu hao hết.

3.7 Vườn cây lâu năm

Vườn cây cao su đưa vào khai thác

Nguyên giá của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định dựa trên diện tích và số cây khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

Vườn cây cao su và sầu riêng

Vườn cây cao su và sầu riêng trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi được đưa vào khai thác.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận góp vốn phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ đã được dự kiến khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi khi đơn vị nhận góp vốn đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đây.

3.11 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí phát sinh trong kỳ nhưng đến cuối kỳ chưa chi trả và việc ghi nhận chi phí phải trả phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.13 Thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại như thuê hoạt động khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.15 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.19 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Tỉnh Đồng Nai	Thành viên HĐQT của Công ty là Giám đốc của bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP. Hồ Chí Minh	Thành viên HĐQT của Công ty là Giám đốc của bên liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	500.044.811	393.275.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	13.055.107.965	14.663.286.878
Tương đương tiền - VND	30.000.000.000	-
	43.555.152.776	**15.056.562.496**

Tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất 4,0%/năm.

4.2 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,1% - 5,4%/năm	141.100.000.000	136.100.000.000
	141.100.000.000	**136.100.000.000**

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư dài hạn khác		
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất 4,9%/năm	5.000.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng Nông nhiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 24/12/2027, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 24/12/2025 là 5,98%/năm	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nhiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 30/12/2030, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 30/12/2025 là 6,28%/năm	3.200.000.000	3.200.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nhiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 05/12/2031, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 05/12/2025 là 6,68%/năm	1.100.000.000	1.100.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nhiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 14/08/2034, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 14/08/2025 là 6,68%/năm	1.500.000.000	1.500.000.000
	38.111.175.704	**33.111.175.704**

Khoản vốn góp trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông lâm sản và Phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong kỳ tài chính này, Công ty được chia và nhận được cổ tức từ khoản đầu tư này là 9.673.471.115 VND.

4.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.079.180.000	4.079.180.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	5.429.592.000	-
Công ty Cổ phần Cao Su Xuân Lộc	870.364.950	1.976.733.440
Trương Minh Trí	623.801.250	1.254.556.000
Trần Tuấn Thành	770.000.000	770.000.000
Các khách hàng khác	1.614.442.336	1.972.589.724
Cộng phải thu khách hàng	**13.387.380.536**	**10.053.059.164**
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(5.213.336.885)	(5.213.336.885)
Giá trị thuần	**8.174.043.651**	**4.839.722.279**

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Cây giống Việt Nam	37.500.320	364.434.630
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông Nghiệp Xanh	120.770.120	181.566.548
Công ty TNHH TM - DV Cơ khí Nhôm kính Hương Việt	-	144.300.000
Hoàng Thị Thu Lý	424.531.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng SHS	103.329.000	-
Khác	67.157.000	131.180.392
	753.288.240	**821.481.570**

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Lãi dự thu	1.936.191.505	4.283.007.671
Tạm ứng nhân viên	93.000.000	84.976.050
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	1.902.066.569	1.092.383.428
Cộng phải thu khác	**3.936.258.074**	**5.465.367.149**
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	**3.618.438.074**	**5.147.547.149**

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	6.055.120.335	5.213.336.885	6.008.668.835	5.213.336.885
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	6.372.940.335	**5.531.156.885**	**6.326.488.835**	**5.531.156.885**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.397.000.000 VND là khoản phải thu từ Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh phát sinh từ năm 2006 và 508.824.935 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.531.156.885	5.296.824.935
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	234.331.950
Số dư cuối kỳ/năm	**5.531.156.885**	**5.531.156.885**

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ trong vòng 10 năm trở lại đây là 703.770.794 VND.

4.7 Hàng tồn kho

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên vật liệu	11.716.012.494	7.099.859.159
Công cụ dụng cụ	3.775.755.968	1.854.328.554
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.444.288.026	21.267.482.673
Thành phẩm	16.601.364.335	21.044.169.670
	59.537.420.823	**51.265.840.056**

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc *VND*	*Máy móc thiết bị* *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Dụng cụ quản lý* *VND*	*Vườn cây cao su* *VND*	*Cộng* *VND*
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	65.723.707.311	16.977.241.580	7.019.961.954	416.583.621	100.910.697.932	191.048.192.398
Tăng từ XDCB	411.856.000	-	-	-	-	411.856.000
Thanh lý và xóa sổ	-	-	-	-	(13.614.029.911)	(13.614.029.911)
Số dư 30/06/2025	66.135.563.311	16.977.241.580	7.019.961.954	416.583.621	87.296.668.021	**177.846.018.487**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	44.271.027.134	15.694.215.188	4.142.650.773	357.479.075	24.203.798.054	88.669.170.224
Khấu hao	1.549.802.162	205.518.720	286.655.899	10.366.364	2.501.106.662	4.553.449.807
Thanh lý và xóa sổ	-	-	-	-	(4.796.338.652)	(4.796.338.652)
Số dư 30/06/2025	45.820.829.296	15.899.733.908	4.429.306.672	367.845.439	21.908.566.064	**88.426.281.379**
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2025	21.452.680.177	1.283.026.392	2.877.311.181	59.104.546	76.706.899.878	102.379.022.174
Ngày 30/06/2025	20.314.734.015	1.077.507.672	2.590.655.282	48.738.182	65.388.101.957	**89.419.737.108**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.251.374.186 VND (1 tháng 1 năm 2025 là 51.151.234.214 VND).

Trong năm, Công ty đã thanh lý vườn cây cao su tại Đội Phong Phú và Nông trường Hòa Bình 2 với chi tiết như sau:

Nông trường/Đội	*Số lượng cây*	*Nguyên giá* *VND*	*Giá trị hao mòn lũy kế* *VND*	*Giá trị còn lại* *VND*
- Phong Phú	40.647	5.198.600.036	2.006.447.494	7.205.047.530
- Hòa Bình 2	51.334	8.415.429.875	2.789.891.158	11.205.321.033
	91.981	**13.614.029.911**	**4.796.338.652**	**18.410.368.563**

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Vào ngày 01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ VND	Vào ngày 30/06/2025 VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	10.468.042.027	717.079.198	-	11.185.121.225
Vườn cây cao su tại Đội Phong Phú	2.035.731.653	103.815.831	-	2.139.547.484
Vườn cây sầu riêng	4.561.220.555	1.312.576.724	-	5.873.797.279
Chi phí XDCB khác	83.332.489	-	-	83.332.489
	17.148.326.724	**2.133.471.753**	**-**	**19.281.798.477**

4.10 Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phát sinh ngoài vụ (*)	5.342.176.087	-
Chi phí bảo hiểm	85.426.000	-
	5.427.602.087	**-**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	127.219.540	181.732.700
Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su	424.741.705	590.893.866
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	7.817.758.325	6.409.854.785
Chi phí khác	119.273.570	114.205.360
	8.488.993.140	**7.296.686.711**

(*) Đây là các chi phí phát sinh ngoài vụ cao su bao gồm: tiền thuê đất và chi phí khác phát sinh ngoài vụ (6 tháng đầu năm 2025), các chi phí này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong vụ (6 tháng cuối năm 2025).

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.296.686.711	3.854.465.375
Tăng trong kỳ/năm	3.507.865.726	7.116.031.454
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.315.559.297)	(3.673.810.118)
Số dư cuối kỳ/năm	**8.488.993.140**	**7.296.686.711**

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Kim Ngoan	4.366.700.000	-
Công ty TNHH Quốc Tế Nông nghiệp Vàng	2.209.391.409	-
Công ty Cổ phần SXTM Trí Việt	1.098.050.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	211.387.365	954.709.875
Công ty TNHH Phân bón Duy Thiên	782.737.600	912.160.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Thành Đại Phát	-	370.600.000
Các nhà cung cấp khác	1.631.860.884	690.575.200
	10.300.127.258	**2.928.045.075**

4.12 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phát sinh trong kỳ/năm:		
- Thuế GTGT đầu vào	1.183.921.390	3.283.152.429
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(304.278.975)	(1.030.636.864)
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(879.642.415)	(2.252.515.565)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

4.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Vào ngày 01/01/2025 VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Vào ngày 30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	69.287.447	977.744.536	(530.394.006)	516.637.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.776.911.637	6.176.121.672	(2.677.216.580)	5.275.816.729
Thuế thu nhập cá nhân	(23.902.857)	421.208.093	(313.245.182)	84.060.054
Thuế tài nguyên	(2.439.040)	16.843.840	(33.642.240)	(19.237.440)
Tiền thuê đất	(151.153.078)	5.686.973.894	(2.595.766)	5.533.225.050
Lệ phí môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Tổng cộng	**1.668.704.109**	**13.286.892.035**	**(3.565.093.774)**	**11.390.502.370**
Trong đó:				
Phải thu	(177.494.975)			(19.237.440)
Phải nộp	1.846.199.084			11.409.739.810

4.13 Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí ăn giữa ca	6.120.000	199.148.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	65.000.000	57.500.000
	71.120.000	**256.648.000**

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu chưa thực hiện - trồng chuối xen canh	104.617.500	209.100.000
	104.617.500	**209.100.000**

4.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	32.088.225.468	1.299.910.468
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	2.499.701.085	300.463.250
Phải trả bảo hiểm xã hội	487.994.429	-
Phải trả khác	464.800.441	436.666.045
	35.540.721.423	**2.037.039.763**
Dài hạn		
Ký quỹ hợp tác xen canh	393.150.000	393.150.000
	393.150.000	**393.150.000**

Trong khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

4.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.468.113.169	14.783.424.913
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	9.535.631.400	9.574.189.200
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(6.803.080.822)	(7.889.500.944)
Số dư cuối kỳ/năm	**19.200.663.747**	**16.468.113.169**

4.17 Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư 01/01/2024	192.500.000.000	105.832.657.290	34.201.609.325	332.534.266.615
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.409.556.264	40.409.556.264
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.574.189.200)	(9.574.189.200)
Chia cổ tức	-	-	(23.100.000.000)	(23.100.000.000)
Số dư 31/12/2024	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**41.936.976.389**	**340.269.633.679**
Kỳ này				
Số dư 01/01/2025	192.500.000.000	105.832.657.290	41.936.976.389	340.269.633.679
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	39.333.300.497	39.333.300.497
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.535.631.400)	(9.535.631.400)
Chia cổ tức	-	-	(30.800.000.000)	(30.800.000.000)
Số dư 30/06/2025	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**40.934.645.486**	**339.267.302.776**

Các Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động và quỹ tiền thưởng cho người quản lý trong năm 2024 được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 vào ngày 24 tháng 6 năm 2025.

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm	30.800.000.000	23.100.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 vào ngày 24 tháng 6 năm 2025, cổ tức năm 2024 được chia theo tỷ lệ 16% (2023: 12%).

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi: không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mủ cao su	25.529.173.983	18.245.962.488
Doanh thu gia công mủ cao su	1.767.763.400	600.896.400
Doanh thu bán chuối	29.575.955.750	40.389.445.700
Doanh thu khác	541.468.000	1.873.048.000
	57.414.361.133	**61.109.352.588**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**57.414.361.133**	**61.109.352.588**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn bán mủ cao su	14.605.151.768	13.632.051.901
Giá vốn gia công mủ cao su	1.500.541.958	549.616.772
Giá vốn bán chuối	20.896.762.500	31.397.064.728
Chi phí cây chuối bệnh gãy đổ	-	3.350.271.468
Giá vốn khác	285.381.043	976.792.455
	37.287.837.269	**49.905.797.324**

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố :

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.563.025.756	7.651.351.057
Chi phí nhân công	12.875.465.243	10.718.011.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.523.211.438	3.010.437.650
Chi phí dụng cụ sản xuất	5.453.584.243	3.086.934.731
Chi phí gia công	961.777.200	369.930.900
Chi phí khác	5.644.773.407	6.905.737.622
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	(6.176.805.353)	13.591.073.043
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	4.442.805.335	4.572.320.477
	37.287.837.269	**49.905.797.324**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.425.462.252	4.624.212.227
Cổ tức được chia	9.673.471.115	9.210.563.146
	13.098.933.367	**13.834.775.373**

5.4 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí bốc xếp	-	11.854.325
Chi phí đóng gói	3.922.155.576	5.120.237.807
	3.922.155.576	**5.132.092.132**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.074.067.323	2.591.063.488
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	168.509.320	163.555.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.671.854	187.197.048
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Trợ cấp thôi việc	69.149.177	35.164.500
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	75.331.950
Chi phí khác	1.664.921.098	1.066.500.882
	5.165.318.772	**4.121.813.449**

5.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu thanh lý cây cao su	*31.417.688.207*	*41.510.000*
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	*1.038.636.364*
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	*(8.817.691.259*	*(284.837.900)*
Chi phí thanh lý tài sản	*(118.181.818)*	*(23.636.363)*
Thu nhập từ thanh lý cây cao su và tài sản cố định	22.481.815.130	771.672.101
Tiền bồi thường do thu hồi đất	-	111.806.000
Thu khác	285.075.174	8.684.900
	22.766.890.304	**892.163.001**

5.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí thuê đất	990.937.611	453.748.440
Chi phí khác	404.513.407	178.626.500
	1.395.451.018	**632.374.940**

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.563.025.756	7.651.351.057
Chi phí nhân công	15.949.532.566	13.309.075.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.708.883.292	3.197.634.698
Chi phí công cụ dụng cụ và vật liệu đóng gói	9.544.249.139	8.370.728.119
Chi phí khác	8.343.620.882	8.467.520.179
	48.109.311.635	**40.996.309.385**

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**45.509.422.169**	**16.044.213.117**
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	140.706.897	150.000.000
Chi phí lương được trừ	(1.398.246.020)	-
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(9.673.471.115)	(9.210.563.146)
Lợi nhuận chịu thuế	**34.578.411.931**	**6.983.649.971**
Chi phí thuế TNDN được tính trên lợi nhuận chịu thuế kỳ hiện hành		
Trong đó:		
- theo thuế suất ưu đãi 10%	950.991.654	120.339.414
- theo thuế suất phổ thông 20%	5.013.699.078	1.156.051.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên lợi nhuận chịu thuế	**5.964.690.732**	**1.276.390.581**
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	211.430.940	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.176.121.672**	**1.276.390.581**

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	39.333.300.497	14.767.822.536
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động và quỹ khen thưởng cho người quản lý (VND) (*)	(6.303.249.015)	(4.767.815.700)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**33.030.051.482**	**10.000.006.836**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	**19.250.000**	**19.250.000**
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.716	519
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.716	519

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động và quỹ khen thưởng cho người quản lý từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 24 tháng 6 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động và quỹ khen thưởng cho người quản lý dự kiến được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 6 tháng 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 24 tháng 6 năm 2025.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: nông nghiệp và khác (chủ yếu là đầu tư)

Kết quả kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 *Đơn vị tính: triệu VND*

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	2025	2024	2025	2024	2025	2024
Doanh thu bán cho bên ngoài	56.873	59.236	541	1.873	57.414	61.109
Giá vốn	(37.002)	(48.929)	(285)	(977)	(37.288)	(49.906)
Doanh thu tài chính	-	-	13.099	13.835	13.099	13.835
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Lãi khác	-	-	21.371	260	21.371	260
Kết quả bộ phận	**19.870**	**10.307**	**34.726**	**14.991**	**54.597**	**25.298**
Chi phí không phân bổ					(9.087)	(9.254)
Chi phí thuế TNDN					(6.176)	(1.276)
Lợi nhuận sau thuế					**39.333**	**14.768**
Chi phí mua sắm tài sản	(1.725)	(2.607)	-	-	(1.725)	(2.607)
Chi phí khấu hao	2.709	5.142	-	-	2.709	5.142

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 *Đơn vị tính: triệu VND*

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản bộ phận	206.340	199.850	211.147	173.494	417.487	373.344
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng tài sản	**206.340**	**199.850**	**211.147**	**173.494**	**417.487**	**373.344**
Nợ phải trả bộ phận	78.220	33.074	-	-	78.220	33.074
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng nợ phải trả	**78.220**	**33.074**	**-**	**-**	**78.220**	**33.074**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập, và Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thù lao thực hiện cho các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban kiểm toán ("UBKT") và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch HĐQT	432.000.000	291.600.000
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	480.500.000	340.200.000
Ông Trần Hữu Trí	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 18/07/2025)	-	151.100.000
Ông Đinh Tấn Thông Tin	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 18/07/2025)	148.800.000	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban UBKT kiêm Thành viên HĐQT	62.000.000	64.800.000
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên HĐQT	32.000.000	32.400.000
Ông Phan Văn Phú	Thành viên HĐQT	32.000.000	32.400.000
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên UBKT kiêm Thành viên HĐQT	32.000.000	32.400.000
Ông Lê Trung Đức	Thành viên HĐQT	32.000.000	32.400.000
		1.251.300.000	**977.300.000**

7.2 Tiền thuê đất

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang thuê đất của Nhà nước với tổng diện tích khoảng 2.188 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 2.182 ha và đất phi nông nghiệp khoảng 6 ha; tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương. Tiền thuê đất phải trả trong 6 tháng đầu năm 2025 được nêu tại thuyết minh 4.12.

7.3 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	ĐINH TẤN THÔNG TIN	LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025